

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đông Hà Khóa XI, Kỳ họp thứ 10 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 10/TTr-TCKH ngày 08/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước của thành phố Đông Hà năm 2020 theo các Biểu đính kèm

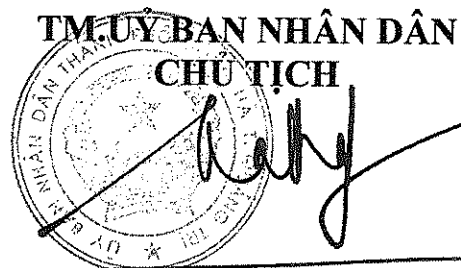
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch, Người đứng đầu các đơn vị, ban ngành, đoàn thể, các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính Quảng Trị;
- TT.Thành ủy, TT.HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- PVP, CVVP HĐND&UBND thành phố;
- Lưu: VT, TC-KH.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Chiến Thắng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	491.925.000	708.912.855	576.538.000		
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	436.680.000	482.620.388	507.700.000	25.079.612	105,20
-	Thu NSĐP hưởng 100%	36.590.000	40.120.388	31.989.000		
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	400.090.000	442.500.000	475.711.000		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	55.245.000	78.245.000	68.838.000		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	37.688.000	37.688.000	50.288.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	17.557.000	40.557.000	18.550.000		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		115.225.156			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		32.822.311			
B	TỔNG CHI NSĐP	491.925.000	562.897.839	576.538.000	84.613.000	117,20

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
I	Tổng chi cân đối NSDP	491.925.000	562.897.839	576.538.000	84.613.000	117,20
1	Chi đầu tư phát triển (1)	152.103.000	187.803.000	195.500.000	43.397.000	128,53
2	Chi thường xuyên	314.247.000	360.789.839	344.391.000	30.144.000	109,59
3	Dự phòng ngân sách	9.195.000	2.500.000	11.336.800	2.141.800	123,29
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.500.000		5.120.000	2.620.000	204,80
5	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	575.000		1.508.200	933.200	262,30
6	Chi các nhiệm vụ cân thiết phát sinh	1.500.000			-1.500.000	0,00
7	Chi từ nguồn NS tinh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	11.805.000	11.805.000	18.682.000	6.877.000	158,25
II	Chi các chương trình mục tiêu					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘỊ CHI NSDP/BỘỊ THU NSDP (2)					

(3) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu số 02-QĐCK.2020

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: *Ngàn đồng*

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	520.320.388	482.620.388	556.800.000	507.700.000	107,01	105,20
I	Thu nội địa	520.320.388	482.620.388	556.800.000	507.700.000	107,01	105,20
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	9.660.000		10.760.000		111,39	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	5.460.000		6.000.000		109,89	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500.000		4.000.000		114,29	
1.3	Thuế tài nguyên	700.000		760.000		108,57	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	147.000.000	147.000.000	177.061.000	177.061.000	120,45	120,45
2.1	Thuế giá trị gia tăng	134.300.000	134.300.000	160.788.000	160.788.000	119,72	119,72
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.500.000	11.500.000	14.973.000	14.973.000	130,20	130,20
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.050.000	1.050.000	1.100.000	1.100.000	104,76	104,76
2.4	Thuế tài nguyên	150.000	150.000	200.000	200.000	133,33	133,33
3	Thuế thu nhập cá nhân	36.300.000	36.300.000	37.500.000	37.500.000	103,31	103,31
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Lệ phí trước bạ	74.500.000	74.500.000	81.800.000	81.800.000	109,80	109,80
6	Thu phí, lệ phí	15.000.000	13.600.000	16.800.000	15.600.000	112,00	114,71
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>1.400.000</i>		<i>1.200.000</i>		<i>85,71</i>	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>						
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	13.000.000	13.000.000	14.900.000	14.900.000	114,62	114,62
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	600.000	600.000	700.000	700.000	116,67	116,67
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100.000	100.000	0	0	0,00	0,00
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.600.000	4.600.000	3.850.000	3.850.000	83,70	83,70
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	13.200.000	13.200.000	14.089.000	14.089.000	106,73	106,73
10	Thu tiền sử dụng đất	200.000.000	180.000.000	195.000.000	175.500.000	97,50	97,50
10.1	Thu đấu giá QSD đất	148.891.711	134.002.540	175.000.000	157.500.000	117,54	117,54
10.2	Thu chuyển mục đích, cấp đất mới	51.108.289	45.997.460	20.000.000	18.000.000	39,13	39,13
11	Thu đấu giá lô quỹ	8.598.156	8.598.156			0,00	0,00
12	Nộp tiền đền bù giải phóng mặt bằng	2.917.232	2.917.232			0,00	0,00
13	Thu khác ngân sách	4.500.000	1.000.000	16.000.000	1.500.000	355,56	150,00
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	805.000	805.000	800.000	800.000	99,38	99,38
15	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	3.140.000		3.140.000	0	100,00	
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						

011

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	491.925.000	576.538.000	84.613.000	117,20
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	491.925.000	576.538.000	84.613.000	117,20
I	Chi đầu tư phát triển (1)	152.103.000	195.500.000	43.397.000	128,53
1	Chi đầu tư cho các dự án	152.103.000	195.500.000	43.397.000	128,53
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	135.000.000	175.500.000	40.500.000	130,00
-	<i>Chi đầu tư XD CB tập trung</i>	17.103.000	20.000.000	2.897.000	116,94
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	314.247.000	344.391.000	30.144.000	109,59
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	143.455.900	166.263.100	22.807.200	115,90
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>			0	
III	Dự phòng ngân sách	9.195.000	11.336.800	2.141.800	123,29
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.500.000	5.120.000	2.620.000	204,80
V	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	575.000	1.508.200	933.200	262,30
VI	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh	1.500.000		-1.500.000	0,00
VII	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	11.805.000	18.682.000	6.877.000	158,25
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đổi (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ				
I	Nguồn thu ngân sách	463.970.200	548.199.300	84.229.100	118,15
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	408.725.200	479.361.300	70.636.100	117,28
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	55.245.000	68.838.000	13.593.000	124,60
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	37.688.000	50.288.000	12.600.000	133,43
	- Thu bổ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	17.557.000	18.550.000	993.000	105,66
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	463.970.200	548.199.300	84.229.100	118,15
1	Chi ngân sách thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	443.561.400	526.160.400	82.599.000	118,62
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	20.408.800	22.038.900	1.630.100	107,99
	- Bổ sung cân đối ngân sách	20.408.800	22.038.900	1.630.100	107,99
	- Bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG			0	
I	Nguồn thu ngân sách	48.363.600	50.377.600	2.014.000	104,16
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	27.954.800	28.338.700	383.900	101,37
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.408.800	22.038.900	1.630.100	107,99
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.408.800	22.038.900	1.630.100	107,99
	- Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	48.363.600	50.377.600	2.014.000	104,16
1	Chi ngân sách thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	48.363.600	50.377.600	2.014.000	104,16
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
	- Bổ sung cân đối ngân sách				
	- Bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: *Ngàn đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	576.538.000	526.160.400	50.377.600
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	576.538.000	526.160.400	50.377.600
I	Chi đầu tư phát triển (1)	195.500.000	192.700.000	2.800.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	195.500.000	192.700.000	2.800.000
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>195.500.000</i>	<i>192.700.000</i>	<i>2.800.000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>175.500.000</i>	<i>175.500.000</i>	
-	<i>Chi đầu tư XD/CB tập trung</i>	<i>20.000.000</i>	<i>17.200.000</i>	<i>2.800.000</i>
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	344.391.000	298.171.500	46.219.500
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>166.263.100</i>	<i>165.777.100</i>	<i>486.000</i>
2	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	<i>31.650.000</i>	<i>31.650.000</i>	
III	Dự phòng ngân sách	11.336.800	9.978.700	1.358.100
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.120.000	5.120.000	
V	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	1.508.200	1.508.200	
VI	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ	18.682.000	18.682.000	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)Đơn vị: *Ngàn đồng*

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	526.160.400
I	Chi đầu tư phát triển (2)	192.700.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	192.700.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	298.171.500
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	165.777.100
-	Chi quốc phòng	1.600.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.032.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.279.000
-	Chi Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao	3.123.000
-	Chi bảo vệ môi trường	31.650.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	41.503.500
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.891.300
-	Chi bảo đảm xã hội	12.400.000
-	Chi thường xuyên khác	5.915.600
III	Dự phòng ngân sách	9.978.700
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.120.000
V	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	1.508.200
VI	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	18.682.000

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

DVT: Ngân đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin- TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ	284.197.800	159.852.400	1.600.000	1.032.000	0	3.123.000	31.650.000	40.253.500	5.470.000	4.419.000	33.391.300	12.400.000	895.600	
I	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	47.078.500	2.939.000	0	0	0	0	850.000	11.659.000	0	2.506.000	19.370.500	12.310.000	0	
1	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	5.691.900							95.000			5.596.900			
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.788.400							750.000			1.038.400			
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	13.202.000										892.000	12.310.000		
4	Phòng Nội vụ	2.305.500							80.000			2.225.500			
5	Phòng Quản lý đô thị	2.843.900							1.800.000			1.043.900			
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.663.000						850.000	5.658.000			1.155.000			
7	Phòng Kinh tế	3.444.300							2.576.000		2.506.000	868.300			
8	Phòng Tư pháp	740.900										740.900			
9	Thanh tra	1.187.000										1.187.000			
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.571.800							700.000			1.871.800			
11	Phòng Y tế	711.600										711.600			
12	Đội Trật tự xây dựng	925.200										925.200			
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.003.000	2.939.000									1.064.000			
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	9.019.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.019.200	0	0	
1	Thành ủy Đông Hà	9.019.200										9.019.200			
III	KHỐI MẶT TRẬN, ĐOÀN THỂ	5.551.600	0	0	0	0	0	0	500.000	0	0	5.051.600			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin- TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
1	UBMTTQVN thành phố	2.022.100							500.000			1.522.100		
2	Đoàn thanh niên CS HCM	815.800										815.800		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	799.100										799.100		
4	Hội Nông dân	890.300										890.300		
5	Hội Cựu chiến binh	702.800										702.800		
6	Hội Người mù	321.500										321.500		
IV	HỘI ĐẶC THÙ	760.600										0		760.600
1	Ban liên lạc tù chính trị	125.100												125.100
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	125.100												125.100
3	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội thành phố	155.100												155.100
4	Hội Người cao tuổi	125.100												125.100
5	Hội Khuyến học	125.100												125.100
6	Hội Đông Y	105.100												105.100
V	KHỎI SỰ NGHIỆP	64.771.200	8.236.700	0	0	0	3.123.000	30.800.000	22.521.500	3.650.000	0	0	90.000	0
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	891.900	891.900											
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	7.344.800	7.344.800											
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.081.500							1.081.500					
4	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao	4.023.000					3.123.000		900.000					
5	Hội Chữ Thập đỏ	404.700							314.700				90.000	
6	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và dịch vụ công ích	50.025.300						30.800.000	19.225.300	3.650.000				
7	BQL Dự án Đầu tư xây dựng thành phố	1.000.000							1.000.000					
VI	KHỎI CÁC TRƯỜNG HỌC	148.676.700	148.676.700											

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin- TDTT	Chi báo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
1	Trường Mầm non Hoa Sen	3.844.300	3.844.300											
2	Trường Mầm non Tuổi Thơ	2.648.900	2.648.900											
3	Trường Mầm non Hướng Dương	3.424.500	3.424.500											
4	Trường Mầm non Phương 2	2.705.400	2.705.400											
5	Trường Mầm non Tuổi Hoa	3.129.600	3.129.600											
6	Trường Mầm non Phương 4	2.452.500	2.452.500											
7	Trường Mầm non Hương Sen	4.696.500	4.696.500											
8	Trường Mầm non Đông Lương	3.485.100	3.485.100											
9	Trường Mầm non Đông Lễ	2.222.800	2.222.800											
10	Trường Mầm non Đông Giang	2.537.500	2.537.500											
11	Trường Mầm non Đông Thanh	2.549.000	2.549.000											
12	Trường Mầm non Sao Mai	4.004.900	4.004.900											
13	Trường Tiểu học Hùng Vương	8.727.600	8.727.600											
14	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	5.432.500	5.432.500											
15	Trường Tiểu học Sông Hiếu	3.503.200	3.503.200											
16	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.020.300	5.020.300											
17	Trường Tiểu học Hòa Bình	3.424.000	3.424.000											
18	Trường Tiểu học Hàm Nghi	8.293.200	8.293.200											
19	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	5.401.400	5.401.400											
20	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	5.651.100	5.651.100											
21	Trường Tiểu học Đông Lễ	3.456.700	3.456.700											
22	Trường Tiểu học Đông Giang	3.179.400	3.179.400											
23	Trường Tiểu học Đông Thanh	3.221.600	3.221.600											
24	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.873.000	6.873.000											
25	Trường THCS Trần Hưng Đạo	7.004.400	7.004.400											
26	Trường THCS Nguyễn Huệ	6.542.300	6.542.300											

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin- TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
27	Trường THCS Phan Đình Phùng	7.720.500	7.720.500											
28	Trường THCS Nguyễn Du	4.855.800	4.855.800											
29	Trường THCS Hiếu Giang	3.926.600	3.926.600											
30	Trường TH và THCS Phường 2	6.546.400	6.546.400											
31	Trường TH và THCS Phường 3	7.025.300	7.025.300											
32	Trường TH và THCS Phường 4	5.170.400	5.170.400											
VII	An ninh - Quốc phòng	3.032.000	0	1.600.000	1.032.000	0	0	0	400.000	0	0	0	0	0
1	Công an thành phố	1.432.000			1.032.000				400.000					
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	1.600.000		1.600.000										
VIII	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn	135.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	135.000
1	Tòa án nhân dân	55.000												55.000
2	Viện kiểm sát nhân dân	20.000												20.000
3	Chi cục thi hành án dân sự	10.000												10.000
4	Liên đoàn Lao động thành phố	50.000												50.000
IX	Thực hiện các chính sách	500.000	0	0	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0	0
1	Ngân hàng chính sách xã hội (Kinh phí cho vay NSDP)	500.000							500.000					
X	Nguồn sự nghiệp kinh tế thành phố hỗ trợ các phường thực hiện nhiệm vụ	4.673.000	0	0	0	0	0	0	4.673.000	1.820.000	1.913.000	0	0	0
1	UBND Phường 2	400.000							400.000		400.000			
2	UBND Phường 4	40.000							40.000					

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin- TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
3	UBND phường Đông Lễ	1.480.000							1.480.000	820.000	340.000			
4	UBND Phường Đông Lương	1.488.000							1.488.000	1.000.000	488.000			
5	UBND Phường Đông Thanh	685.000							685.000		685.000			
6	UBND Phường Đông Giang	580.000							580.000					

9

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2020
	Tổng số	71.903.500
I	Sự nghiệp Môi trường	31.650.000
1	Hoạt động môi trường công ích (Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố)	29.000.000
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	850.000
-	Các hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường, kiểm tra giám sát bảo vệ môi trường	350.000
-	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm	250.000
-	Bổ sung một số loại thực vật, cải tạo nguồn nước hồ Đại An	250.000
3	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố: Kinh phí vận hành hệ thống xử lý nước thải	1.800.000
II	Sự nghiệp kinh tế	40.253.500
1	Sự nghiệp kiến thiết thị chính: Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	12.440.000
1.1	Chi phí quản lý cơ sở hạ tầng đô thị, công viên, quản trang, vận hành điện chiếu sáng	1.400.000
1.2	Tiền điện chiếu sáng	8.800.000
1.3	Duy trì, sửa chữa thường xuyên hệ thống điện chiếu sáng	1.800.000
1.4	Chi phí công viên, phục vụ tết	300.000
1.5	Pano hoa phục vụ tết Nguyên đán	140.000
2	Sự nghiệp Giao thông	3.650.000
2.1	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	3.650.000
-	Nâng cấp đường Trần Đại Nghĩa (đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Đoàn Khuê)	700.000
-	Sửa chữa đường Nguyễn Biểu (đoạn từ điểm tiếp giáp kênh N2 đến đường Thạch Hãn)	300.000
-	Sửa chữa đường Phạm Hồng Thái	850.000
-	Nâng cấp đường Đặng Tất (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến KDC Bắc Nguyễn Huệ)	400.000
-	Cống thoát nước khu dân cư Kiệt 242 đường Lê Duẩn, phường Đông Lễ	100.000
-	Nâng cấp đường nối từ đường Lê Thánh Tông đến Kiệt 52 đường Nguyễn Du	250.000
-	Sửa chữa đọt xuất	1.050.000
3	Công nghiệp - TTCN - TM	270.000
3.1	Phòng Kinh tế:	70.000
-	Hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển DN-TM	70.000
3.2	Hỗ trợ khuyến công: Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	200.000
4	Nông nghiệp	3.739.000
4.1	Phòng Kinh tế	2.056.000
-	Trồng trọt, chăn nuôi, KT tập thể, thủy sản, lâm nghiệp, thủy lợi, chỉ đạo kỹ thuật tổng kết mô hình vụ, năm...	140.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2020
-	Nạo vét Hói Chùa, phường Đông Thanh	600.000
-	Thay máy bơm trạm bơm số 4, KP 8, 9 phường Đông Thanh	80.000
-	Xây dựng đường điện vùng trồng chè lá vằng Khe Lấp	140.000
-	Sửa chữa đập Đại Độ 2 phường Đông Giang	900.000
-	Xây dựng giếng khoan phục vụ sản xuất tại các phường	50.000
-	Xây dựng bể lắng tại các phường	50.000
-	Kinh phí chương trình OCOP	96.000
4.2	UBND phường Đông Lương	488.000
-	Cải tạo đồng ruộng HTX Trung Chí, phường Đông Lương	191.000
-	Cải tạo đồng ruộng HTX Vĩnh Phước, phường Đông Lương	177.000
-	Đường bê tông nội đồng HTX Vĩnh Phước, phường Đông Lương (02 tuyến xứ đồng cồn voi; 01 tuyến thuộc xứ đồng rộng Nánh đầu nối với đường Thuận Châu)	120.000
4.3	UBND phường Đông Lễ: Đường bê tông nội đồng, phường Đông Lễ	340.000
4.4	UBND Phường 2: Đường bê tông nội đồng, Phường 2	220.000
4.5	UBND phường Đông Thanh: Cải tạo đồng ruộng vùng lúa tập trung khu phố 8, 9 phường Đông Thanh	185.000
4.6	Phòng Kinh tế: Hỗ trợ chính sách theo Đề án phát triển nông nghiệp đô thị	450.000
5	Quy hoạch và quản lý quy hoạch	3.300.000
5.1	Phòng Quản lý đô thị	1.800.000
-	Lập quy hoạch chi tiết 1/500 các khu vực để chỉnh trang đô thị và xử lý kiến nghị công dân	100.000
-	Thống kê gắn cây xanh, đường phố	100.000
-	Lắp đặt, sửa chữa biển tên đường phố, số nhà	500.000
-	Sơn kẻ vạch đường, gờ giảm tốc, lắp đặt các biển báo hiệu giao thông	300.000
-	Điều chỉnh quy hoạch bổ sung đất nghĩa trang, nghĩa địa	100.000
-	Cắm mốc lộ giới đường quy hoạch	200.000
-	Rà soát và điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 9 phường	500.000
5.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	100.000
-	Quy hoạch mở rộng khu dân cư đường Thanh Niên	100.000
5.3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	400.000
-	Quy hoạch và lập dự án chợ Phường 5	400.000
5.4	Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố	1.000.000
-	Lập quy hoạch chi tiết 1/500 công viên phía Đông đường Hùng Vương, phường Đông Lương	500.000
-	Lập quy hoạch chi tiết 1/500 vùng Đặc Khu phố 2, vùng Choi Khu phố 3, vùng Mã Cửa Khu phố 9 - phường Đông Giang	500.000
6	Sự nghiệp kinh tế khác	16.854.500
6.1	Phòng Tài nguyên và môi trường	5.658.000
-	Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019	700.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2020
-	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Đông Hà	1.500.000
-	Rà soát, đo đạc lập phương án quản lý, khai thác đất chưa sử dụng	200.000
-	Cắm mốc tăng dày vị trí ranh giới các khu nghĩa địa	400.000
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành phố Đông Hà	1.500.000
-	Trích đo địa chính, cắm mốc ranh giới khu đất thu hồi của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp đường 9 giao cho địa phương quản lý tại Phường 3, phường Đông Lương	700.000
-	Thống kê đất đai hàng năm	150.000
-	Kiểm tra, giải quyết đơn thư, cung cấp chứng cứ tòa án, xử lý vi phạm về đất đai	81.000
-	Cập nhật hồ sơ cấp giấy, giao đất; quy hoạch	27.000
-	Chi nhiệm vụ thẩm định giá đất cụ thể, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất	50.000
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao đất bổ sung	50.000
-	Scan hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	300.000
6.2	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	545.300
-	Chi con người	301.100
-	Chi định mức	43.200
-	Chi công việc	201.000
6.3	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố	431.500
-	Chi con người	370.300
-	Chi định mức	43.200
-	Chi công việc	18.000
6.4	Hội chữ thập đỏ	314.700
-	Chi con người	198.100
-	Chi định mức	21.600
-	Chi công việc	95.000
6.5	Trung tâm phát triển quỹ đất	550.000
-	San nền cắm mốc các lô lẻ trên địa bàn thành phố để đưa vào đấu giá QSD đất	500.000
-	Kinh phí phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020	50.000
6.6	NH CSXH tỉnh Quảng Trị: Kinh phí cho vay ngân sách địa phương	500.000
6.7	UBND phường Đông Giang	580.000
-	Cải tạo trụ sở UBND phường cũ làm trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Đông Giang	300.000
-	Sửa chữa nhà phòng chống lụt bão Khu phố 10, phường Đông Giang	280.000
6.8	Trung tâm Văn hoá Thông tin - Thể dục Thể thao	900.000
-	Trang trí đèn Led Đường Hùng Vương (Đoạn từ Nhà hát đến đường Lý Thường Kiệt)	900.000
6.9	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	2.390.000
-	Xây dựng điểm hoa trang trí tập trung tại công viên Lê Duẩn	1.000.000
-	Xây dựng điểm hoa trang trí tại Công viên Tỉnh ủy và các vị trí trọng điểm trên địa bàn thành phố	500.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2020
-	Nâng cấp hạng cứu hỏa Cụm công nghiệp Đông Lễ	90.000
-	Thống kê, lập hồ sơ danh mục lãng mộ; xây dựng phần mềm quản lý, sử dụng nghĩa trang, thống kê quỹ đất đã cấp chưa sử dụng	500.000
-	Xây dựng đề án giá dịch vụ nghĩa trang, đề án thu phí hạ tầng cơ sở nghĩa trang	50.000
-	Lập quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân	250.000
6.10	Phòng Văn hoá và thông tin thành phố: Xây dựng bia di tích và khuôn viên của Chợ Hôm - Nhà thờ họ Nguyễn Khắc	750.000
6.11	UBND Phường Đông Lương: Đường Thạch Hãn, phường Đông Lương (đoạn đường Phạm Hồng Thái đến tiếp giáp phường Đông Lễ)	1.000.000
6.12	Ủy ban nhân dân phường Đông Lễ	1.140.000
-	Lan can bảo vệ cống Lê Lợi	320.000
-	Đường nối từ đường Thạch Hãn đến đường Phường 2 đi Đông Lễ, Đông Lương	820.000
6.13	UBND Phường Đông Thanh: Hỗ trợ kinh phí mua sắm cơ sở vật chất phục vụ công tác sau khi chuyển về trụ sở mới	500.000
6.14	UBND Phường 2: Xây dựng vườn hoa đường Đặng Dung - Phường 2	180.000
6.15	UBND Phường 4: Sửa chữa trụ sở UBND Phường 4	40.000
6.16	Công an thành phố: Sửa chữa trụ sở Công an thành phố	400.000
6.17	UBMT TQVN TP: Sửa chữa hệ thống điện, nước, nhà vệ sinh trụ sở UBMT TQVN TP	500.000
6.18	Văn phòng HĐND và UBND thành phố: Sửa chữa mái trụ sở làm việc, Hội trường HĐND và UBND thành phố và Khu vệ sinh bộ phận một cửa	95.000
6.19	Phòng Tài chính - Kế hoạch: Sửa chữa trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch	300.000
6.20	Phòng Nội vụ: Kinh phí cắm mốc địa giới hành chính	80.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngân đồng

TT	Đơn vị	Biên ché kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2020	Trong đó		
					Chi con người	Chi định mức	Chi đặc thù
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6
	Tổng số	183	5	33.391.300	19.630.600	1.943.100	11.817.600
I	Khối quản lý nhà nước	118	5	18.320.500	11.914.100	1.305.900	5.100.500
1	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	27		5.596.900	2.764.500	291.600	2.540.800
	+ Chi con người và định mức			3.056.100	2.764.500	291.600	
	+ Hoạt động của HĐND	0		705.000	0		705.000
	+ Hoạt động của UBND	0		1.835.800	0		1.835.800
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	6		1.038.400	634.600	64.800	339.000
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	8		892.000	775.600	86.400	30.000
4	Phòng Nội vụ	10		1.225.500	834.500	108.000	283.000
5	Phòng Quản lý đô thị	10		1.043.900	780.900	108.000	155.000
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10		1.155.000	1.027.000	108.000	20.000
7	Phòng Kinh tế	7		868.300	727.700	75.600	65.000
8	Phòng Tư pháp	4		740.900	432.700	43.200	265.000
9	Thanh tra	6		1.187.000	747.200	64.800	375.000
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	12		1.871.800	1.162.200	129.600	580.000
11	Phòng Y tế	4		711.600	373.400	43.200	295.000
12	Đội Trật tự xây dựng	4	5	925.200	697.800	74.700	152.700
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10		1.064.000	956.000	108.000	0
II	Khối mặt trận, ĐT, Hội	30	0	5.051.600	3.350.300	324.000	1.377.300
14	UBMTTQVN thành phố	8		1.522.100	1.033.400	86.400	402.300
15	Đoàn thanh niên CS HCM	5		815.800	471.800	54.000	290.000
16	Hội Liên hiệp phụ nữ	5		799.100	545.100	54.000	200.000
17	Hội Nông dân	4		890.300	632.100	43.200	215.000
18	Hội Cựu chiến binh	4		702.800	479.600	43.200	180.000
19	Hội Người mù	4		321.500	188.300	43.200	90.000
III	Khối Đảng (Thành ủy Đông Hà)	35		9.019.200	4.366.200	313.200	4.339.800
IV	Kinh phí khen thưởng			1.000.000	0	0	1.000.000
-	Phòng Nội vụ			1.000.000	0	0	1.000.000

Biểu số 07.3-QĐCK.2020

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ THAO NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2020	Trong đó		
				Chi con người	Chi định mức	Chi sự nghiệp
A	1	2	3=4+5+6	4	5	6
Tổng số	19	0	3.123.000	1.371.300	205.200	1.546.500
1. Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	19	0	3.123.000	1.371.300	205.200	1.546.500

UM

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Đồng Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2020	Trong đó		
					Chi con người	Chi định mức	Chi sự nghiệp
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6
	Tổng số	1.122,0	1	159.852.400	135.818.100	12.124.800	11.909.500
I	Chi sự nghiệp giáo dục	1.118,0	1	158.910.500	135.431.900	12.081.600	11.397.000
1	Trường Mầm non Hoa Sen	29,0		3.844.300	3.311.100	313.200	220.000
2	Trường Mầm non Tuổi Thơ	19,5		2.648.900	2.238.300	210.600	200.000
3	Trường Mầm non Hương Dương	28,0		3.424.500	2.902.100	302.400	220.000
4	Trường Mầm non Phương 2	22,0		2.705.400	2.267.800	237.600	200.000
5	Trường Mầm non Tuổi Hoa	24,5		3.129.600	2.665.000	264.600	200.000
6	Trường Mầm non Phương 4	21,0		2.452.500	2.025.700	226.800	200.000
7	Trường Mầm non Hương Sen	38,0		4.696.500	4.046.100	410.400	240.000
8	Trường Mầm non Đông Lương	30,0		3.485.100	2.941.100	324.000	220.000
9	Trường Mầm non Đông Lễ	18,0		2.222.800	1.828.400	194.400	200.000
10	Trường Mầm non Đông Giang	20,0		2.537.500	2.121.500	216.000	200.000
11	Trường Mầm non Đông Thanh	22,0		2.549.000	2.111.400	237.600	200.000
12	Trường Mầm non Sao Mai	25,0		4.004.900	3.514.900	270.000	220.000

STT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2020	Trong đó		
					Chi con người	Chi định mức	Chi sự nghiệp
13	Trường Tiểu học Hùng Vương	52,0		8.727.600	7.828.000	561.600	338.000
14	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	34,0		5.432.500	4.747.300	367.200	318.000
15	Trường Tiểu học Sông Hiếu	23,0		3.503.200	2.976.800	248.400	278.000
16	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	33,0		5.020.300	4.345.900	356.400	318.000
17	Trường Tiểu học Hòa Bình	21,0		3.424.000	2.907.200	226.800	290.000
18	Trường Tiểu học Hàm Nghi	53,0		8.293.200	7.380.800	572.400	340.000
19	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	34,0		5.401.400	4.714.200	367.200	320.000
20	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	40,0		5.651.100	4.899.100	432.000	320.000
21	Trường Tiểu học Đông Lễ	22,0		3.456.700	2.929.100	237.600	290.000
22	Trường Tiểu học Đông Giang	21,0		3.179.400	2.662.600	226.800	290.000
23	Trường Tiểu học Đông Thanh	24,0		3.221.600	2.682.400	259.200	280.000
24	Trường THCS Nguyễn Trãi	50,0		6.873.000	6.193.000	540.000	140.000
25	Trường THCS Trần Hưng Đạo	51,0		7.004.400	6.313.600	550.800	140.000
26	Trường THCS Nguyễn Huệ	47,0		6.542.300	5.894.700	507.600	140.000
27	Trường THCS Phan Đình Phùng	56,0		7.720.500	6.975.700	604.800	140.000
28	Trường THCS Nguyễn Du	36,0		4.855.800	4.337.000	388.800	130.000
29	Trường THCS Hiếu Giang	30,0		3.926.600	3.462.600	324.000	140.000
30	Trường TH và THCS Phường 2	48,0		6.546.400	5.588.000	518.400	440.000
31	Trường TH và THCS Phường 3	47,0	1	7.025.300	6.070.500	514.800	440.000

STT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2020	Trong đó		
					Chi con người	Chi định mức	Chi sự nghiệp
32	Trường TH và THCS Phường 4	44,0		5.170.400	4.255.200	475.200	440.000
33	Trung tâm GDNN-GDTX thành phố			7.294.800	6.294.800	594.000	406.000
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	55,0		7.094.800	6.294.800	594.000	206.000
-	Sửa chữa mái tôn dẫy nhà học 2 tầng của Trung tâm GDNN- GDTX thành phố			200.000			
34	Phòng Giáo dục và Đào tạo:			2.939.000		0	2.939.000
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp ngành			1.250.000			1.250.000
-	Xây dựng nhà trực, cải tạo dẫy nhà học 2 tầng Trường TH Nguyễn Tất Thành			500.000			500.000
-	Xây dựng mới nhà trực và sửa chữa mái tôn nhà học 02 tầng Trường TH Hàm Nghi			239.000			239.000
-	Xây dựng nhà vệ sinh học sinh, sân và hệ thống thoát nước khu vực sân Trường THCS Hiếu Giang (khu A)			950.000			950.000
II	Chi sự nghiệp đào tạo	4,0		941.900	386.200	43.200	512.500
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	4,0		891.900	386.200	43.200	462.500
2	Trung tâm GDNN-GDTX thành phố: Kinh phí đào tạo nghề			50.000			50.000

Biểu số 07.5-QĐCK.2020

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2020	Trong đó		
					Chi con người	Chi định mức	Chi sự nghiệp
A	B	3	4	5=6+7	6	8	9
	Tổng số			12.400.000	0	0	12.400.000
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội			12.310.000	0	0	12.310.000
-	Chi trợ cấp thường xuyên theo Nghị định 136/NĐ-CP			10.609.000	0	0	10.609.000
-	Mai táng phí theo Nghị định 136/NĐ-CP			491.000			491.000
-	Thu gom đối tượng lang thang và CP QL đối tượng..			260.000	0	0	260.000
-	Tết, lễ cho ĐTCS, cứu trợ XH			670.000	0	0	670.000
-	Chương trình XDGN, LĐVL			250.000	0	0	250.000
-	Chương trình trẻ em			30.000	0	0	30.000
2	Hội chữ thập đỏ:			90.000	0	0	90.000
-	Duy trì Hoạt động của Trung tâm nuôi dạy trẻ em đường phố			90.000	0	0	90.000

CM

PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH THÀNH PHỐ NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

Đơn vị	Dự toán 2020
Tổng số	2.632.000
1. Ban chỉ huy quân sự thành phố	1.600.000
2. Công an thành phố	1.032.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI KHÁC THÀNH PHỐ NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Đơn vị	DT năm 2020
	Tổng số	895.600
1	Tòa án nhân dân thành phố: KP hội thẩm nhân dân	25.000
2	Chi cục thi hành án dân sự: BCD thi hành án dân sự TP Đông Hà	10.000
3	Tòa án nhân dân thành phố: Hỗ trợ xét xử các phiên toà lưu động	30.000
4	Liên đoàn lao động: Hỗ trợ hoạt động	50.000
5	Viện kiểm sát nhân dân TP: Hỗ trợ trong phối hợp hoạt động	20.000
6	Ban liên lạc tù chính trị	125.100
7	Hội cựu thanh niên xung phong	125.100
8	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội	155.100
9	Hội Người cao tuổi	125.100
10	Hội Khuyến học	125.100
11	Hội Đông Y	105.100

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN HỖ TRỢ
THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2020
1	Phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố	200.000
-	Kinh phí phục vụ vận hành hệ thống Tabmis	200.000
2	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	1.600.000
-	Hỗ trợ chăm sóc cây xanh, quét rác Công viên Fidel	1.600.000
3	Hỗ trợ Đông Hà lên đô thị loại II theo Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 31/3/2013 của HĐND tỉnh	15.000.000
3.1	BQL Dự án Đầu tư xây dựng	7.200.000
-	Via hè đường Nguyễn Chí Thanh	2.800.000
-	Hệ thống thoát nước, bó vỉa và sửa chữa đường Trương Hán Siêu	1.000.000
-	Via hè đường Trường Chinh (từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương)	2.000.000
-	Kiệt 182 đường Lý Thường Kiệt - Phường 5	1.400.000
3.2	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	7.200.000
-	Trồng cây xanh trên vỉa hè các tuyến đường đã được đầu tư	1.200.000
-	Nâng cấp đường Hàn Thuyên (Lý trình: Km 0+883 đến Km 1 + 867)	2.200.000
-	Điện chiếu sáng đường Hàn Thuyên (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Thạch Hãn)	800.000
-	Hệ thống cây xanh công viên Fidel	3.000.000
3.3	UBND Phường 4	600.000
-	Đường dân sinh nối QL9 đến đường vào vùng hồ Km6	600.000
4	Chi hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng do không cân đối đủ nguồn (nông thôn mới; sửa chữa, nâng cấp các trường lớp học; ...)	780.000
*	Phòng Giáo dục và Đào tạo	780.000
-	Xây dựng cổng, nhà thường trực và sơn mặt ngoài tường rào phía trước cổng chính Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phường 2	320.000

Ch

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2020
-	Xây dựng tường rào Trường Mầm non Tuổi Hoa, Phường 3	160.000
-	Cải tạo sân thể dục Trường THCS Nguyễn Huệ	300.000
5	Kinh phí tăng thêm Ban thanh tra nhân dân	9.000
5.1	UBND Phường 1	1.000
5.2	UBND Phường 2	1.000
5.3	UBND Phường 3	1.000
5.4	UBND Phường 4	1.000
5.5	UBND Phường 5	1.000
5.6	UBND Phường Đông Giang	1.000
5.7	UBND Phường Đông Thanh	1.000
5.8	UBND Phường Đông Lương	1.000
5.9	UBND Phường Đông Lễ	1.000
6	Hỗ trợ kinh phí theo NQ 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	579.000
-	Văn phòng HĐND và UBND thành phố	579.000
	Tổng cộng	18.168.000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị: Phường 1

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)**A PHẦN THU**

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán thu năm 2020	
		Thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách phường hưởng
	Tổng thu cân đối ngân sách		7.927.500
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	12.477.000	7.927.500
1	Các khoản NS hưởng 100%	296.000	296.000
1.1	Phí và lệ phí	191.000	191.000
1.2	Đất 5% + hoa lợi công sản	105.000	105.000
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	12.181.000	7.631.500
2.1	Phí môn bài	290.000	203.000
2.2	Thuế Giá trị gia tăng	6.700.000	3.350.000
2.3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	650.000	455.000
2.4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	971.000	485.500
2.5	Thuế Thu nhập cá nhân	3.570.000	2.481.000
2.6	Lệ phí trước bạ nhà đất		657.000
II	Thu bổ sung cấp trên	0	0
	Bổ sung cân đối ngân sách		0

B PHẦN CHI

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi năm 2020
	Tổng chi cân đối ngân sách	7.927.500
I	Chi đầu tư phát triển	1.900.000
II	Chi ngân sách thường xuyên	5.852.400
1	Chi bảo đảm xã hội	221.800
2	Chi SN giáo dục và Đào tạo	54.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	74.400
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	37.000
5	Chi an ninh - Quốc phòng	944.900
5.1	Chi an ninh	444.000
5.2	Quốc phòng	500.900
6	Chi sự nghiệp kinh tế	157.900
7	Chi quản lý Nhà nước	4.230.900
8	Chi khác	131.500
III	Chi dự phòng	175.100

Ghi chú: Chi thường xuyên đã bố trí mức lương cơ sở 1,490 tr đồng/ tháng;

- Các lĩnh vực chi: Giáo dục và đào tạo, chi dự phòng là chỉ tiêu dự toán mức tối thiểu, các lĩnh vực chi khác là chỉ tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020**Đơn vị: Phường 2**(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)**A PHẦN THU**

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán thu năm 2020	
		Thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách phường hưởng
	Tổng thu cân đối ngân sách		4.662.900
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.432.000	2.072.500
1	Các khoản NS hưởng 100%	210.000	210.000
1.1	Phí và lệ phí	100.000	100.000
1.2	Đất 5% + hoa lợi công sản	110.000	110.000
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	2.222.000	1.862.500
2.1	Phí môn bài	46.000	32.200
2.2	Thuế Giá trị gia tăng	1.326.000	663.000
2.3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	94.000	65.800
2.4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	129.000	64.500
2.5	Thuế Thu nhập cá nhân	627.000	683.000
2.6	Lệ phí trước bạ nhà đất		354.000
II	Thu bổ sung cấp trên	0	2.590.400
	Bổ sung cân đối ngân sách		2.590.400

B PHẦN CHI

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi năm 2020
	Tổng chi cân đối ngân sách	4.662.900
I	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi ngân sách thường xuyên	4.527.800
1	Chi bảo đảm xã hội	66.300
2	Chi SN giáo dục và Đào tạo	54.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	49.400
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.000
5	Chi an ninh - Quốc phòng	650.000
5.1	Chi an ninh	296.400
5.2	Quốc phòng	353.600
6	Chi sự nghiệp kinh tế	122.300
7	Chi quản lý Nhà nước	3.422.300
8	Chi khác	131.500
III	Chi dự phòng	135.100

Ghi chú: Chi thường xuyên đã bố trí mức lương cơ sở 1,490 tr đồng/ tháng;

- Các lĩnh vực chi: Giáo dục và đào tạo, chi dự phòng là chỉ tiêu dự toán mức tối thiểu, các lĩnh vực chi khác là chỉ tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị: Phường 3

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)**A PHẦN THU**

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán thu năm 2020	
		Thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách phường hưởng
	Tổng thu cân đối ngân sách		5.080.200
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.307.000	1.608.500
1	Các khoản NS hưởng 100%	210.000	210.000
1.1	Phí và lệ phí	100.000	100.000
1.2	Đất 5% + hoa lợi công sản	110.000	110.000
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	1.097.000	1.398.500
2.1	Phí môn bài	34.000	23.800
2.2	Thuế Giá trị gia tăng	605.000	303.000
2.3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
2.4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	155.000	77.500
2.5	Thuế Thu nhập cá nhân	303.000	639.200
2.6	Lệ phí trước bạ nhà đất		355.000
II	Thu bổ sung cấp trên	0	3.471.700
	Bổ sung cân đối ngân sách		3.471.700

B PHẦN CHI

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi năm 2020
	Tổng chi cân đối ngân sách	5.080.200
I	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi ngân sách thường xuyên	4.932.200
1	Chi bảo đảm xã hội	140.000
2	Chi SN giáo dục và Đào tạo	54.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	49.400
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.000
5	Chi an ninh - Quốc phòng	704.000
5.1	Chi an ninh	319.800
5.2	Quốc phòng	384.200
6	Chi sự nghiệp kinh tế	132.300
7	Chi quản lý Nhà nước	3.689.000
8	Chi khác	131.500
III	Chi dự phòng	148.000

Ghi chú: Chi thường xuyên đã bố trí mức lương cơ sở 1,490 tr đồng/ tháng;

- Các lĩnh vực chi: Giáo dục và đào tạo, chi dự phòng là chỉ tiêu dự toán mức tối thiểu, các lĩnh vực chi khác là chỉ tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị: Phường 4

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

A PHÂN THU

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán thu năm 2020	
		Thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách phường hưởng
	Tổng thu cân đối ngân sách		4.681.500
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	242.000	252.400
1	Các khoản NS hưởng 100%	46.000	46.000
1.1	Phí và lệ phí	46.000	46.000
1.2	Đất 5% + hoa lợi công sản		0
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	196.000	206.400
2.1	Phí môn bài	6.000	4.200
2.2	Thuế Giá trị gia tăng	116.000	58.000
2.3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
2.4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.000	12.000
2.5	Thuế Thu nhập cá nhân	50.000	91.200
2.6	Lệ phí trước bạ nhà đất		41.000
II	Thu bổ sung cấp trên	0	4.429.100
	Bổ sung cân đối ngân sách		4.429.100

B PHÂN CHI

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi năm 2020
	Tổng chi cân đối ngân sách	4.681.500
I	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi ngân sách thường xuyên	4.545.100
1	Chi bảo đảm xã hội	142.400
2	Chi SN giáo dục và Đào tạo	54.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	46.400
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.000
5	Chi an ninh - Quốc phòng	546.300
5.1	Chi an ninh	205.200
5.2	Quốc phòng	341.100
6	Chi sự nghiệp kinh tế	122.300
7	Chi quản lý Nhà nước	3.470.200
8	Chi khác	131.500
III	Chi dự phòng	136.400

Ghi chú: Chi thường xuyên đã bố trí mức lương cơ sở 1,490 tr đồng/ tháng;

- Các lĩnh vực chi: Giáo dục và đào tạo, chi dự phòng là chỉ tiêu dự toán mức tối thiểu, các lĩnh vực chi khác là chỉ tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị: Phường 5

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

A PHẦN THU

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán thu năm 2020	
		Thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách phường hưởng
	Tổng thu cân đối ngân sách		6.762.500
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	8.983.000	6.762.500
1	Các khoản NS hưởng 100%	492.000	492.000
1.1	Phí và lệ phí	257.000	257.000
1.2	Thu sự nghiệp	235.000	235.000
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	8.491.000	6.270.500
2.1	Phí môn bài	215.000	150.500
2.2	Thuế Giá trị gia tăng	4.681.000	2.341.000
2.3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	50.000	35.000
2.4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.070.000	535.000
2.5	Thuế Thu nhập cá nhân	2.475.000	2.407.000
2.6	Lệ phí trước bạ nhà đất		802.000
II	Thu bổ sung cấp trên	0	0
	Bổ sung cân đối ngân sách		

B PHẦN CHI

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi năm 2020
	Tổng chi cân đối ngân sách	6.762.500
I	Chi đầu tư phát triển	700.000
II	Chi ngân sách thường xuyên	5.900.300
1	Chi bảo đảm xã hội	238.200
2	Chi SN giáo dục và Đào tạo	54.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	77.400
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	37.000
5	Chi an ninh - Quốc phòng	973.000
5.1	Chi an ninh	476.000
5.2	Quốc phòng	497.000
6	Chi sự nghiệp kinh tế	142.300
7	Chi quản lý Nhà nước	4.246.900
8	Chi khác	131.500
III	Chi dự phòng	162.200

Ghi chú: Chi thường xuyên đã bố trí mức lương cơ sở 1,490 tr đồng/ tháng;

- Các lĩnh vực chi: Giáo dục và đào tạo, chi dự phòng là chỉ tiêu dự toán mức tối thiểu, các lĩnh vực chi khác là chỉ tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020**Đơn vị: Phường Đông Giang**(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)**A PHẦN THU**

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán thu năm 2020	
		Thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách phường hưởng
	Tổng thu cân đối ngân sách		5.022.600
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	841.000	1.046.900
1	Các khoản NS hưởng 100%	96.000	96.000
1.1	Phí và lệ phí	46.000	46.000
1.2	Đất 5% + hoa lợi công sản	50.000	50.000
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	745.000	950.900
2.1	Phí môn bài	21.000	14.700
2.2	Thuế Giá trị gia tăng	440.000	220.000
2.3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
2.4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80.000	40.000
2.5	Thuế Thu nhập cá nhân	204.000	393.200
2.6	Lệ phí trước bạ nhà đất		283.000
II	Thu bổ sung cấp trên	0	3.975.700
	Bổ sung cân đối ngân sách		3.975.700

B PHẦN CHI

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi năm 2020
	Tổng chi cân đối ngân sách	5.022.600
I	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi ngân sách thường xuyên	4.876.300
1	Chi bảo đảm xã hội	268.000
2	Chi SN giáo dục và Đào tạo	54.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	52.400
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.000
5	Chi an ninh - Quốc phòng	709.800
5.1	Chi an ninh	308.900
5.2	Quốc phòng	400.900
6	Chi sự nghiệp kinh tế	122.400
7	Chi quản lý Nhà nước	3.506.200
8	Chi khác	131.500
III	Chi dự phòng	146.300

Ghi chú: Chi thường xuyên đã bố trí mức lương cơ sở 1,490 tr đồng/ tháng;

- Các lĩnh vực chi: Giáo dục và đào tạo, chi dự phòng là chỉ tiêu dự toán mức tối thiểu, các lĩnh vực chi khác là chỉ tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị: Phường Đông Thanh

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

A PHẦN THU

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán thu năm 2020	
		Thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách phường hưởng
	Tổng thu cân đối ngân sách		4.804.500
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	680.000	916.200
1	Các khoản NS hưởng 100%	83.000	83.000
1.1	Phí và lệ phí	33.000	33.000
1.2	Đất 5% + hoa lợi công sản	50.000	50.000
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	597.000	833.200
2.1	Phí môn bài	20.000	14.000
2.2	Thuế Giá trị gia tăng	352.000	176.000
2.3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
2.4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	76.000	38.000
2.5	Thuế Thu nhập cá nhân	149.000	376.200
2.6	Lệ phí trước bạ nhà đất		229.000
II	Thu bổ sung cấp trên	0	3.888.300
	Bổ sung cân đối ngân sách		3.888.300

B PHẦN CHI

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi năm 2020
	Tổng chi cân đối ngân sách	4.804.500
I	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi ngân sách thường xuyên	4.664.500
1	Chi bảo đảm xã hội	121.200
2	Chi SN giáo dục và Đào tạo	54.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	49.400
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.000
5	Chi an ninh - Quốc phòng	722.600
5.1	Chi an ninh	328.400
5.2	Quốc phòng	394.200
6	Chi sự nghiệp kinh tế	122.300
7	Chi quản lý Nhà nước	3.431.500
8	Chi khác	131.500
III	Chi dự phòng	140.000

Ghi chú: Chi thường xuyên đã bố trí mức lương cơ sở 1,490 tr đồng/ tháng;

- Các lĩnh vực chi: Giáo dục và đào tạo, chi dự phòng là chỉ tiêu dự toán mức tối thiểu, các lĩnh vực chi khác là chỉ tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020**Đơn vị: Phường Đông Lương**(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)**A PHẦN THU**

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán thu năm 2020	
		Thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách phường hưởng
	Tổng thu cân đối ngân sách		5.881.800
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.387.000	5.881.800
1	Các khoản NS hưởng 100%	128.000	128.000
1.1	Phí và lệ phí	58.000	58.000
1.2	Đất 5% + hoa lợi công sản	70.000	70.000
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	3.259.000	5.753.800
2.1	Phí môn bài	60.000	42.000
2.2	Thuế Giá trị gia tăng	1.535.000	768.000
2.3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	259.000	181.300
2.4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	635.000	317.500
2.5	Thuế Thu nhập cá nhân	770.000	2.785.000
2.6	Lệ phí trước bạ nhà đất		1.660.000
II	Thu bổ sung cấp trên	0	0
	Bổ sung cân đối ngân sách		

B PHẦN CHI

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi năm 2020
	Tổng chi cân đối ngân sách	5.881.800
I	Chi đầu tư phát triển	200.000
II	Chi ngân sách thường xuyên	5.528.600
1	Chi bảo đảm xã hội	188.600
2	Chi SN giáo dục và Đào tạo	54.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	68.400
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	37.000
5	Chi an ninh - Quốc phòng	766.800
5.1	Chi an ninh	348.500
5.2	Quốc phòng	418.300
6	Chi sự nghiệp kinh tế	142.300
7	Chi quản lý Nhà nước	4.140.000
8	Chi khác	131.500
III	Chi dự phòng	153.200

Ghi chú: Chi thường xuyên đã bố trí mức lương cơ sở 1,490 tr đồng/ tháng;

- Các lĩnh vực chi: Giáo dục và đào tạo, chi dự phòng là chỉ tiêu dự toán mức tối thiểu, các lĩnh vực chi khác là chỉ tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị: Phường Đông Lễ

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2019
của UBND thành phố Đông Hà)**A PHẦN THU**

Đơn vị: Ngân đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán thu năm 2020	
		Thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách phường hưởng
	Tổng thu cân đối ngân sách		5.554.100
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.567.000	1.870.400
1	Các khoản NS hưởng 100%	128.000	128.000
1.1	Phí và lệ phí	58.000	58.000
1.2	Đất 5% + hoa lợi công sản	70.000	70.000
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	2.439.000	1.742.400
2.1	Phí môn bài	55.000	38.500
2.2	Thuế Giá trị gia tăng	1.337.000	669.000
2.3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	17.000	11.900
2.4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	348.000	174.000
2.5	Thuế Thu nhập cá nhân	682.000	511.000
2.6	Lệ phí trước bạ nhà đất		338.000
II	Thu bổ sung cấp trên	0	3.683.700
	Bổ sung cân đối ngân sách		3.683.700

B PHẦN CHI

Đơn vị: Ngân đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi năm 2020
	Tổng chi cân đối ngân sách	5.554.100
I	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi ngân sách thường xuyên	5.392.300
1	Chi bảo đảm xã hội	237.100
2	Chi SN giáo dục và Đào tạo	54.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	58.400
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.000
5	Chi an ninh - Quốc phòng	800.000
5.1	Chi an ninh	376.800
5.2	Quốc phòng	423.200
6	Chi sự nghiệp kinh tế	132.300
7	Chi quản lý Nhà nước	3.947.000
8	Chi khác	131.500
III	Chi dự phòng	161.800

Ghi chú: Chi thường xuyên đã bố trí mức lương cơ sở 1,490 tr đồng/ tháng;

CM

Số: 10 /TTr-TCKH

Đông Hà, ngày 08 tháng 01 năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

24

9/1/2020

Kính gửi: UBND thành phố Đông Hà

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đông Hà Khóa XI, Kỳ họp thứ 10 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Phòng Tài chính - Kế hoạch kính đề nghị UBND thành phố ban hành Quyết định công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 (dự thảo kèm theo); đồng thời công bố trên Trang thông tin điện tử của thành phố

Kính trình UBND thành phố xem xét, quyết định. *Q*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, NS.

TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Thành Vinh

PHIẾU XỬ LÝ VĂN BẢN
(Quyết định, Chỉ thị, Chương trình, Báo cáo, Kế hoạch)

Nội dung: QĐ v.v công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

Cơ quan trình: TCKH

VB kèm theo: Tờ trình 10/TTr-TCKH ngày 08/01/2020

Số đến: 24 Ngày đến: 09/01/2020

Xử lý của Chánh Văn phòng: Ngày 09/01/2020

Xử lý của Phó Chánh Văn phòng: Ngày

Tham mưu của Văn phòng

1. Chuyên viên Văn phòng:

Văn bản đã được thẩm định xong
để nghị UBND thông nhất trình
UBND ký ban hành.

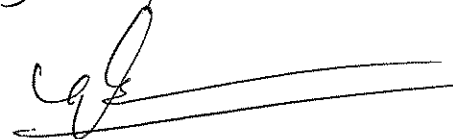
Ngày 09 tháng 1 năm 2020



1. Lãnh đạo Văn phòng:

Kính đề nghị UBND TP
xem xét quyết định.

Ngày 09 tháng 01 năm 2020



2. Chuyên viên Văn phòng:

.....
.....
.....

Ngày tháng năm 2020

2. Lãnh đạo Văn phòng:

.....
.....
.....

Ngày tháng năm 2020

Quyết định của Lãnh đạo UBND thành phố

Ngày tháng năm 2020